

Bản án số: 20/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 28 - 3 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Khoa và bà Nguyễn Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Chu Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28/3/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 401/2023/HN&GD - ST ngày 12/12/2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HN&GD, ngày 05/3/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt chị P, vắng mặt anh T lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Văn T chung sống và kết hôn năm 2003, có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện. Sau khi cưới chị và anh T ở cùng nhà bố mẹ đẻ anh T được 02 năm thì vợ chồng ra ở riêng tại xóm Đ, xã P, huyện Đ. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến khi chị sinh con đầu thì phát sinh mâu thuẫn, năm 2014 mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chủ yếu do anh T hay uống rượu, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác sau đó về đánh chửi vợ con, anh T đi làm nhưng không gửi tiền về cho gia

đình. Từ năm 2019 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ cùng hai con, anh **T** có xuồng động viên chị về đoàn tụ, nhưng anh vẫn không từ bỏ rượu chè, mặt khác chị xác định không thể hàn gắn để đoàn tụ nên không quay về chung sống cùng nhà. Nay chị xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để chấm dứt tình trạng hôn nhân không hạnh phúc như hiện nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh **T** có 02 con chung là cháu **Dương Thị B**, sinh ngày 17/02/2005 (cháu đã trưởng thành); cháu **Dương Quốc B1**, sinh ngày 18/9/2014. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung thứ hai, không yêu cầu anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, bởi chị làm công nhân tại **Công ty T1** thu nhập đảm bảo nuôi các con đến trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

*Tại biên bản tự khai, bị đơn anh **Dương Văn T** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn, vẫn bình thường, chỉ thỉnh thoảng có cãi nhau nhỏ, hiện tại đang sống ly thân chị **P** có đơn ly hôn anh không nhất trí đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung cháu **Dương Thị B**, sinh ngày 17/02/2005; **Dương Quốc B1**, sinh ngày 18/9/2014. Không có ý kiến gì về con chung.

Tài sản chung: Không có ý kiến gì.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Đại Từ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đại diện VKS không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra bản án với các nội dung sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị **P** được ly hôn với anh **T**.

- *Về con chung:* Con chung thứ nhất đã trưởng thành. Đề nghị giao con chung thứ hai cho mẹ là chị **Nguyễn Thị P** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị **P** không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh **T**.

- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- Án phí: Chị P phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

- Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn anh Dương Văn T có hộ khẩu thường trú tại xóm Đ, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự xác định thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về tố tụng:

[2.1]. Về thủ tục hòa giải: Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn không đồng ý ly hôn nên Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên, anh T là bị đơn không đồng ý ly hôn nhưng vắng mặt tại phiên hòa giải. Do vậy, Tòa án lập Biên bản không tiến hành hòa giải được giữa các bên đương sự, tiến hành các thủ tục để mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn, anh Dương Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.3]. Về sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.] Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Dương Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2003, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh T không tu chí làm ăn, chơi bời rượu chè và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, chị P có khuyên bảo nhưng không có kết quả, vợ chồng ly thân từ năm 2019, chị cùng hai con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở,

hai người không có liên lạc từ đó đến nay, vợ chồng ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **P** đối với anh **T**, Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù anh **T** không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng cũng không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải đoàn tụ do Tòa án tiến hành. Phía anh **T** cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là nhỏ nhất không đến nỗi phải ly hôn. Việc anh **T** đề nghị đoàn tụ trong khi chỉ xuất phát từ một phía.

Hội đồng xét xử thấy, nguyện vọng xin đoàn tụ gia đình của anh **T** là chính đáng, bởi mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xong bản thân chị **P** và anh **T** ly thân nhiều năm và không chung sống cùng nhau đã lâu. Điều này phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án, cụ thể:

Tại biên bản xác minh, biên bản làm việc với bà **Lương Thị Đ** – là mẹ đẻ anh **T**, được cung cấp thông tin: Khoảng 4 năm gần đây chị **P** và anh **T** có mâu thuẫn, anh **T** có hành vi bạo lực với chị **P**. Do vậy, chị **P** đưa hai con về nhà ngoại sinh sống từ năm 2019 tại **xóm T, xã P, huyện Đ**. Bản thân anh **T** cũng thấy có lỗi trong quan hệ hôn nhân nhưng đề nghị đoàn tụ chị **P** không chấp nhận.

Tại Biên bản làm việc với bà **Dương Thúy G** – là chị gái ruột anh **T** cũng được cung cấp thông tin: Quan hệ giữa chị **P** với gia đình nhà chồng rất tốt không có mâu thuẫn gì. Khoảng 3 năm gần đây vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân do anh **T** gây bạo lực. Do vậy, chị **P** đã cùng hai con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó. Hai bên gia đình vận động cho hai em đoàn tụ nhưng không có kết quả.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy có đủ căn cứ để xác định tình trạng hôn nhân giữa chị **P** và anh **T** đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên.

Tại phiên tòa, cho thấy thái độ cương quyết ly hôn của chị **P** đối với anh **T** và khẳng định không còn tình cảm gì, việc anh **T** không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, Tòa án đã nhiều lần báo anh **T** đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, anh **T** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại Tòa án không có lý do, thể hiện anh **T** không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng, gây khó khăn cho chị **P** trong việc giải quyết ly hôn.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **P**, cho chị **P** được ly hôn với anh **T** là phù hợp theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Với quá trình chung sống, chị **P**, anh **T** có 02 người con chung: cháu **Dương Thị B**, sinh ngày 17/02/2005; **Dương Quốc B1**, sinh ngày 18/9/2014. Nay ly hôn chị **P** xác định con chung thứ nhất đã trưởng thành nên không đặt ra việc nuôi dưỡng. Chị đề nghị được nuôi cả con chung thứ hai cháu **Dương Quốc B1**, sinh ngày 18/9/2014, không yêu cầu cấp dưỡng, bởi chị làm công nhân tại **Công ty T1**, mức thu nhập từ 6.000.000đ đến 8.000.000đ, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh **T** không thể hiện quan điểm về việc khi ly hôn chị **P** cũng như việc nuôi con chung. Mặt khác, hai con chung ở với chị **P** ổn định từ năm 2019 đến nay, tại bản tự khai con chung thứ hai có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung **Dương Quốc B1**, sinh ngày 18/9/2014 đối với chị **P**.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị **P** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh **T** cho đến khi có yêu cầu là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh **T** được quyền đi lại thăm, chăm sóc các con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét trong vụ án.

[3.4]. Về khoản nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị **P** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tại phiên toà là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 5 Điều 177, Điều 178, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị P với anh Dương Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Dương Văn T.

2. Về con chung: Con chung thứ nhất đã trưởng thành;

Giao con chung thứ hai là cháu Dương Quốc B1, sinh ngày 18/9/2014, cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T cho đến khi có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chị P được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, theo biên lai số 0005247 ngày 12/12/2023. Xác nhận chị P đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị P tại phiên tòa. Báo cho biết, chị P được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt anh T tại phiên tòa. Anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Phú Lạc (ĐKKH số 01, quyền số 01, ngày 08/01/2003);
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

Nguyễn Thị Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Thị Thu Hà